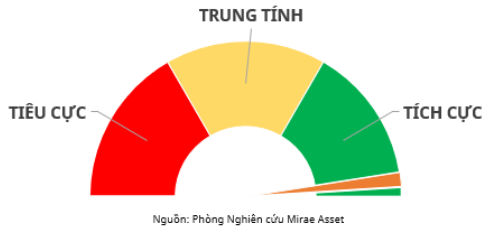


08 Tháng Hai 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,500.99	0.22	-1.80	38.57
HNX	417.89	-0.34	-15.38	89.30
UPCOM	111.52	0.69	-3.53	53.50
MSCI EM	1,219.33	-0.15	-0.55	-12.89
NIKKEI	27,284.52	0.13	-4.19	-7.16
HANG SENG	24,329.49	-1.02	3.56	-17.02
KOSPI	2,746.47	0.05	-7.05	-11.15
FTSE	7,626.26	0.70	1.88	16.90
S&P 500	4,483.87	-0.37	-4.13	14.51
NASDAQ	14,015.67	-0.58	-6.16	0.20

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.06	2.63	15.75
SET INDEX	15.14	1.79	7.88
JCI INDEX	23.75	2.23	8.26
PCOMP INDEX	24.58	1.83	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.91	1	-1	-13
10 năm	2.10	1	1	-12

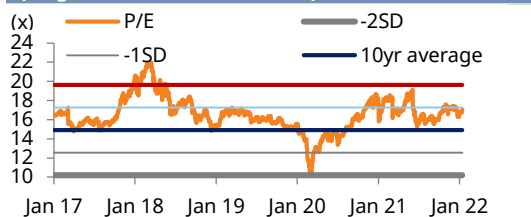
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,711	-0.17	-0.11	1.14
US\$/KRW	1,198	0.19	0.07	-6.55
US\$/JPY	115	-0.23	-0.14	-8.78
US\$/EUR	0.88	0.30	-0.70	5.64
US\$/GBP	0.74	-0.03	0.27	1.50
US\$/SGD	1.34	-0.08	0.88	-0.89

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	752	1,058	918
HNX	62	116	131
UPCOM	53	69	70

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Quay lại 1.500 điểm

Phiên giao dịch thứ 2 trong năm Nhâm Dần, tâm lý nhà đầu tư thận trọng hơn sau phiên tăng mạnh hôm qua. Mở cửa trong sắc đỏ, sau đó chuyển sang trạng thái giằng co, xuyên suốt phiên VN-Index chủ yếu giao dịch xoay quanh vùng giá tham chiếu. Điểm đáng chú ý ngày hôm nay khi VN-30 thu hút dòng tiền tốt, chiếm 45% giá trị thanh khoản sàn HOSE. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index đóng cửa tại 1.500,1 điểm, tăng nhẹ 3,3 điểm, tương ứng 0,2% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn với giá trị lần lượt là HOSE: 22.556 tỷ đồng, HNX: 1.962 tỷ đồng, UPCOM: 1.155 tỷ đồng.

Tuy là phiên giao dịch tăng nhẹ, tuy nhiên số mã tăng điểm vẫn áp đảo số mã giảm giá (282 và 169). Nhóm Phân bón, Dệt may có phiên giao dịch tăng điểm vượt trội thị trường. Tuy nhiên, điểm sáng lớn nhất trong ngày thuộc về 2 nhóm Thủy sản và Thép với hàng loạt cổ phiếu tăng trần như ANV, CMX, IDI, VHC, HSG, NKG, POM, SMC. Trong khi đó, Bất động sản tiếp tục chứng kiến CEO, DIG, DRH và HDC giảm sàn và VIC tiếp tục bị bán mạnh phiên thứ 2 liên tiếp.

Khối ngoại hôm nay bán ròng với giá trị gần 320 tỷ đồng, trong đó VIC bị bán mạnh nhất với giá trị 290 tỷ đồng.

Tiếp tục là phiên tăng điểm và điểm số kỹ thuật quay về ngưỡng cao nhất. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã quay về mức +7, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,0x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

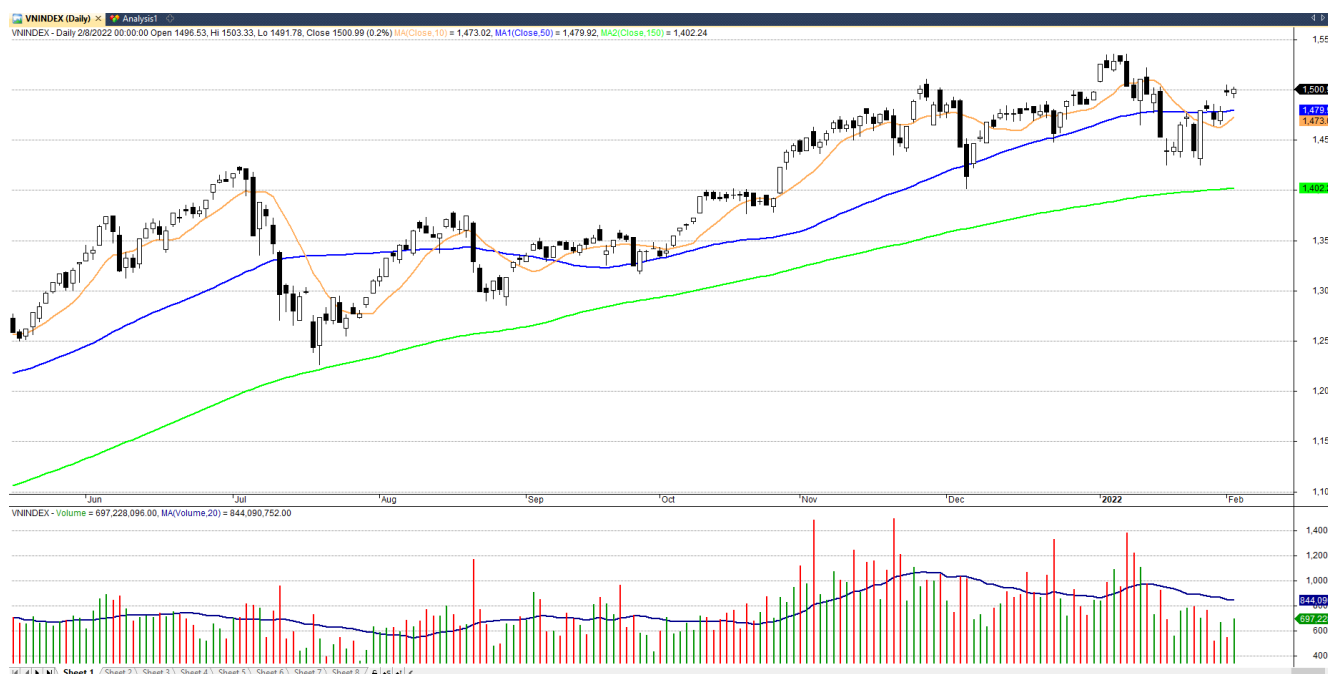
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (08/02/2022)	1.501	Kháng cự 1 1.520
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.430

Phiên tăng điểm nhẹ, VN-Index thận trọng tiến về kiểm định vùng 1.420-1.430 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

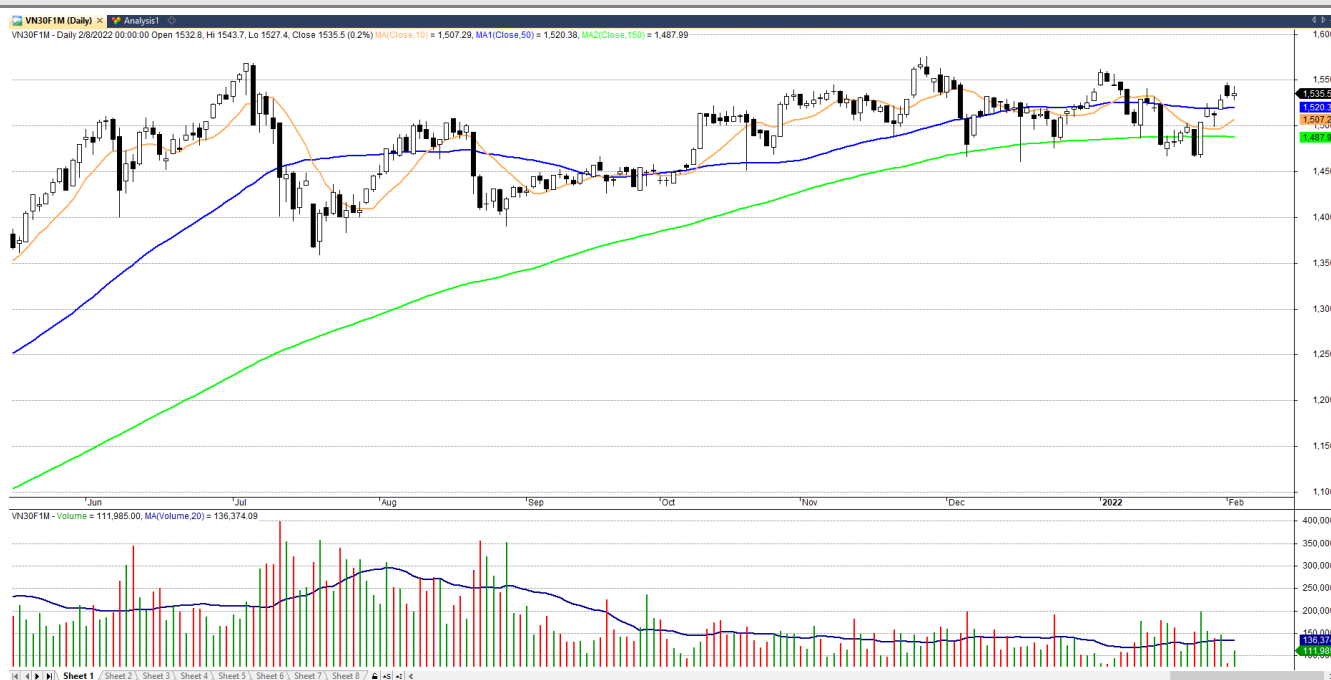
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (08/02/2022)	1.535,5	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.550,5	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-14,96	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	+5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	+7	KHẢ QUAN

Điểm kỹ thuật của VN30F1M đều chuyển sang mức khả quan.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PNJ	Bán lẻ	105,000	638,080	95	4	Top sức mạnh ngành
VPB	Ngân hàng	37,300	12,693,49	88	7	
OCB	Ngân hàng	28,800	3,551,070	82	7	
LPB	Ngân hàng	24,900	11,093,90	76	4	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
TCB	53.8	10,304,485	7	KHẢ QUAN	188,887	10.5	2.0	554
VPB	37.3	12,693,495	7	KHẢ QUAN	165,816	14.0	2.1	473
TPB	42	8,323,130	7	KHẢ QUAN	66,434	12.7	2.6	350
SHB	23.2	11,715,495	7	KHẢ QUAN	61,871	11.7	1.7	272
ACB	35.75	7,201,845	7	KHẢ QUAN	96,595	10.1	2.2	257
HDB	31.4	5,404,610	7	KHẢ QUAN	63,183	10.3	2.2	170
FRT	94	1,337,990	7	KHẢ QUAN	7,424	16.7	4.5	126
VIB	48	2,574,590	7	KHẢ QUAN	74,551	11.8	3.1	124
SZC	78.4	1,276,000	7	KHẢ QUAN	7,840	26.0	5.3	100
VJC	131.5	703,170	7	KHẢ QUAN	71,222	57.9	4.2	92
BCM	81	836,855	7	KHẢ QUAN	83,835	71.1	5.4	68
GMD	46.65	1,427,160	7	KHẢ QUAN	14,059	25.3	2.2	67
VHC	67.6	874,985	7	KHẢ QUAN	12,300	11.2	2.1	59
MBB	33.8	19,218,876	6	KHẢ QUAN	127,707	10.1	2.1	650
BSR	26.5	11,853,149	6	KHẢ QUAN	82,163	#N/A N/A	2.6	314
STB	35.85	32,811,444	5	KHẢ QUAN	67,585	19.3	2.0	1,176
POW	17.9	23,714,940	5	KHẢ QUAN	41,920	23.6	1.4	424
DXG	35.3	10,616,240	5	KHẢ QUAN	21,040	18.2	2.4	375
DPM	44.2	3,843,870	5	KHẢ QUAN	17,297	5.6	1.6	170
MWG	136.3	864,365	5	KHẢ QUAN	97,159	19.7	4.8	118
FPT	90.6	1,274,935	5	KHẢ QUAN	82,224	20.8	4.6	116
PLX	58.8	1,626,880	5	KHẢ QUAN	74,711	25.2	3.0	96
VPI	60.8	1,344,695	5	KHẢ QUAN	13,376	37.6	4.2	82
PC1	35.3	1,550,635	5	KHẢ QUAN	8,301	11.8	1.8	55
VND	70	6,634,815	4	KHẢ QUAN	30,446	11.2	3.1	464
VRE	35.5	10,062,205	4	KHẢ QUAN	80,667	61.4	2.6	357
PDR	89	3,612,525	4	KHẢ QUAN	43,857	23.7	6.2	322
LPB	24.9	11,093,900	4	KHẢ QUAN	29,969	10.2	1.8	276
VCI	59.5	3,045,845	4	KHẢ QUAN	19,814	13.2	3.0	181
VNM	82	2,185,340	4	KHẢ QUAN	171,376	18.1	5.2	179
DCM	28.5	4,580,650	4	KHẢ QUAN	15,088	8.6	2.0	131
GAS	114	1,093,965	4	KHẢ QUAN	218,190	26.0	4.3	125

DGC	147.5	741,145	4	KHẢ QUAN	25,234	11.2	4.2	109
KDC	54	1,979,170	4	KHẢ QUAN	13,588	23.1	2.0	107
HVN	26	3,075,130	4	KHẢ QUAN	57,574	#N/A N/A	24.1	80
DGW	109.9	649,410	4	KHẢ QUAN	9,680	14.6	5.4	71
PNJ	105	638,080	4	KHẢ QUAN	23,873	23.1	4.0	67
HPG	45.55	17,856,610	3	TRUNG TÍNH	203,742	5.9	2.2	813
KBC	56.5	9,725,415	3	TRUNG TÍNH	32,191	35.5	2.3	549
HSG	34.1	5,586,345	3	TRUNG TÍNH	16,828	4.0	1.5	190
NKG	35.05	3,774,500	3	TRUNG TÍNH	7,690	3.2	1.3	132
GVR	33	2,533,640	3	TRUNG TÍNH	132,000	31.0	2.8	84
VGC	51.8	1,025,780	3	TRUNG TÍNH	23,225	18.9	3.3	53
SSI	45.65	12,783,435	2	TRUNG TÍNH	44,844	16.5	3.2	584
VHM	81.2	5,951,330	2	TRUNG TÍNH	353,575	9.0	2.8	483
NLG	50.8	5,811,610	2	TRUNG TÍNH	19,453	16.0	2.2	295
NVL	79.2	2,460,775	2	TRUNG TÍNH	152,889	41.4	4.4	195
IDC	64.7	2,487,722	2	TRUNG TÍNH	19,410	35.6	4.8	161
MSN	145.5	920,950	2	TRUNG TÍNH	171,768	20.0	5.2	134
HCM	38.7	3,104,940	2	TRUNG TÍNH	17,694	13.8	2.4	120
BCG	22.65	3,212,955	2	TRUNG TÍNH	10,109	9.0	1.9	73
PHR	80.2	758,120	2	TRUNG TÍNH	10,867	20.1	3.6	61
ITA	15.5	16,057,570	1	TRUNG TÍNH	14,544	49.9	1.3	249
SBT	23	4,998,135	1	TRUNG TÍNH	14,470	21.0	1.7	115
CTG	36.5	14,570,135	0	TRUNG TÍNH	175,410	12.4	1.9	532
FLC	12	35,304,616	0	TRUNG TÍNH	8,520	104.8	0.9	424
SHS	41.5	6,206,300	0	TRUNG TÍNH	13,498	9.0	2.2	258
BID	47.35	4,521,215	0	TRUNG TÍNH	239,521	22.7	2.9	214
ROS	7.79	26,540,870	0	TRUNG TÍNH	4,422	46.6	0.7	207
VIX	26.6	4,960,855	0	TRUNG TÍNH	7,304	8.0	2.4	132
AAA	17.4	6,767,655	0	TRUNG TÍNH	5,680	17.3	1.2	118
FIT	13.5	7,602,340	0	TRUNG TÍNH	3,547	21.3	1.1	103
TTF	12.95	7,588,450	0	TRUNG TÍNH	4,030	459.3	9.2	98
GEX	37.05	21,277,740	-2	TRUNG TÍNH	31,548	26.0	2.6	788
PVS	28.7	8,575,466	-2	TRUNG TÍNH	13,718	24.2	1.2	246
TCH	20.4	10,895,720	-2	TRUNG TÍNH	13,632	19.4	1.4	222
SCR	18.55	11,911,675	-2	TRUNG TÍNH	6,796	36.3	1.4	221
VCB	92	1,821,585	-2	TRUNG TÍNH	435,392	18.4	3.1	168
HNG	9.45	17,718,596	-2	TRUNG TÍNH	10,476	186.0	1.6	167
LCG	18.6	8,914,690	-2	TRUNG TÍNH	3,207	14.8	1.4	166
HQC	7.1	19,590,040	-2	TRUNG TÍNH	3,384	803.5	0.8	139
IJC	28.8	4,092,810	-2	TRUNG TÍNH	6,252	10.6	1.9	118
PAN	30.8	3,644,775	-2	TRUNG TÍNH	6,434	21.8	1.6	112
VGT	25.2	4,426,383	-2	TRUNG TÍNH	12,600	44.2	2.0	112
KDH	50.4	2,010,200	-2	TRUNG TÍNH	32,404	27.5	3.2	101
VHG	8.8	10,635,098	-2	TRUNG TÍNH	1,320	#N/A N/A	6.9	94
DBC	71.5	1,221,445	-2	TRUNG TÍNH	8,240	9.9	1.8	87
PVX	7.2	11,335,555	-2	TRUNG TÍNH	2,880	#N/A N/A	13.8	82
DLG	6.91	9,160,665	-2	TRUNG TÍNH	2,068	129.0	0.9	63
KLF	6.1	10,009,094	-2	TRUNG TÍNH	1,009	153.5	0.6	61

ART	10.5	5,361,897	-2	TRUNG TÍNH	1,018	29.4	0.9	56
PVT	22.25	2,477,145	-2	TRUNG TÍNH	7,201	10.8	1.4	55
TNG	30.8	1,720,735	-2	TRUNG TÍNH	2,855	11.1	2.0	53
CTS	36.55	1,440,905	-2	TRUNG TÍNH	3,889	10.1	2.1	53
VCG	42.1	8,939,390	-4	TIÊU CỰC	18,596	37.0	3.0	376
HHV	23.6	9,391,390	-4	TIÊU CỰC	6,310	#N/A N/A	1.0	222
LDG	15.9	13,132,565	-4	TIÊU CỰC	3,807	28.5	1.2	209
FCN	21.8	5,910,985	-4	TIÊU CỰC	3,432	25.9	1.2	129
KSB	39.6	2,732,605	-4	TIÊU CỰC	3,021	13.4	1.6	108
OIL	18.1	3,724,722	-4	TIÊU CỰC	18,720	#N/A N/A	2.0	67
CEO	50.3	7,242,013	-5	TIÊU CỰC	12,944	139.0	4.3	364
CII	27.25	10,200,885	-5	TIÊU CỰC	6,512	#N/A N/A	1.3	278
NBB	28.95	2,777,115	-5	TIÊU CỰC	2,900	9.0	1.5	80
HAG	12.1	30,038,790	-6	TIÊU CỰC	11,314	61.4	2.5	363
PVD	30.7	9,392,370	-6	TIÊU CỰC	12,929	829.8	0.9	288
TSC	17.15	4,754,525	-6	TIÊU CỰC	2,532	22.5	1.5	82
DIG	63.8	6,652,040	-7	TIÊU CỰC	31,893	31.6	4.3	424
VIC	87.3	3,204,930	-7	TIÊU CỰC	332,957	#N/A N/A	2.9	280
HBC	25.5	10,255,235	-7	TIÊU CỰC	6,264	62.8	1.7	262
CTD	93.5	887,725	-7	TIÊU CỰC	6,980	304.4	0.9	83

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

DGW: Cổ tức 2021 có thể 10% tiền mặt và hơn 50% cổ phiếu

Tại buổi gặp gỡ nhà đầu tư ngày 8/2, đại diện Digiworld (HoSE: DGW) cho biết quý I, đơn vị đặt mục tiêu doanh thu 7.000 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế 200 tỷ đồng, tăng 87%. Với năm 2022, doanh nghiệp lên kế hoạch doanh thu 26.300 tỷ đồng tăng 25% so với năm 2021; lãi sau thuế 800 tỷ đồng, tăng 22%. Trong cơ cấu doanh thu, mảng laptop và máy tính bảng đóng góp 9.740 tỷ đồng, tăng 19%; điện thoại 12.330 tỷ đồng, tăng 25%; thiết bị văn phòng 3.770 tỷ đồng, tăng 33%; hàng hóa tiêu dùng 460 tỷ đồng, tăng 22%.

MSH: lãi sau thuế tăng 92% trong năm 2021

May Sông Hồng (HoSE: MSH) báo cáo doanh thu thuần hợp nhất quý IV đạt 1.299,4 tỷ đồng, tăng 54% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng nhiều hơn nên biên lãi gộp giảm từ 24,2% xuống 19%. Trong kỳ, chi phí tài chính cũng tăng mạnh từ 2 tỷ lên hơn 8 tỷ đồng, gồm 2,4 tỷ chi phí lãi vay và hơn 5,6 tỷ lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí bán hàng tăng 4% so với cùng kỳ năm trước lên gần 42 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí quản lý giảm 16% về 87 tỷ đồng. Kết quả, doanh nghiệp may báo lợi nhuận sau thuế đạt 107,3 tỷ đồng, tăng 62% so với quý IV/2020. Theo giải trình, doanh thu và lợi nhuận tăng do công ty tiết kiệm chi phí sản xuất. Lũy kế năm 2021, doanh thu thuần ở mức 4.747,6 tỷ đồng, tăng 24%. Hoạt động tài chính đem về gần 78 tỷ, tăng 24%. Bên cạnh đó, chi phí quản lý cũng thấp hơn cùng kỳ nhờ hoàn nhập 9 tỷ chi phí dự phòng, trong khi năm 2020 trích lập gần 162 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế đạt gần 543 tỷ đồng, tăng 92% và lợi nhuận sau thuế hơn 442 tỷ đồng, tăng 91% so với năm trước.

PGV: Hơn 1,1 tỷ cổ phiếu sắp giao dịch trên sàn HoSE

Hơn 1,1 tỷ cổ phiếu PGV của Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (EVNGENCO3) sẽ chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) vào ngày 10/2 với giá tham chiếu 39.480 đồng/cp, tương đương vốn hóa hơn 44.350 tỷ đồng. Với biên độ dao động 20% trong phiên chào sàn, giá cổ phiếu sẽ biến động trong khoảng 31.584 - 47.376 đồng/cp. Cổ phiếu PGV đã có phiên giao dịch cuối cùng trên UPCoM vào ngày 21/1 để chuyển niêm yết sang HoSE. Ngày hủy đăng ký giao dịch là 24/1. Thị giá PGV dừng ở mức 39.800 đồng/cp tại ngày giao dịch cuối cùng trên UPCoM, hơn gấp đôi sau khoảng một năm. Cuối năm ngoái, HoSE thông báo chấp thuận niêm yết hơn 1,1 tỷ cổ phiếu PGV sau khoảng hai tháng nhận hồ sơ đăng ký niêm yết của Tổng Công ty. Với vị thế là công ty đại chúng quy mô lớn hàng đầu trong lĩnh vực phát điện, EVNGENCO3 chuyển giao dịch mã PGV sang HoSE nhằm tăng tính thanh khoản cho cổ phiếu. Điều này cũng góp phần nâng vị thế của doanh nghiệp, tạo uy tín và cơ hội thu hút các nguồn vốn đầu tư mới, theo đó mang lại lợi ích cho cổ đông.

ITA: đạt mức cao nhất trong 11 năm và vượt 25% kế hoạch

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2021, Công ty Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (HoSE: ITA) ghi nhận doanh thu tăng 171% lên 271 tỷ đồng. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp đạt 132 tỷ đồng, gấp nhiều lần con số 9 tỷ cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 9,2% lên 48,7%. Doanh thu tài chính tăng từ 1 tỷ lên 18 tỷ đồng, chi phí tài chính 6 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước được hoàn nhập 96 tỷ đồng. Chi phí bán hàng không đáng kể, chi phí quản lý giảm mạnh từ 67 tỷ về 4 tỷ đồng. Doanh nghiệp khu công nghiệp báo lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 118 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ 8 tỷ cùng kỳ năm trước. Cả năm, ITA đạt 936 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 44%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 292 tỷ đồng, tăng 66% - mức cao nhất trong 11 năm qua. Doanh nghiệp vượt 3% kế hoạch doanh thu và 24,6% kế hoạch lợi nhuận năm.

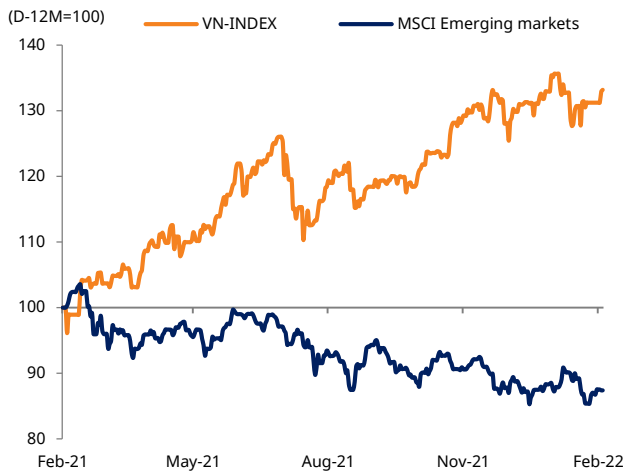
NVL: đạt 3.460 tỷ đồng lợi nhuận năm 2021

Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HoSE: NVL) đã công bố kết quả tài chính hợp nhất quý IV/2021. Theo đó, tập đoàn ghi nhận hơn 14.967 tỷ đồng tổng doanh thu hợp nhất năm 2021 và hơn 3.460 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Tổng doanh thu hợp nhất bao gồm doanh thu từ bán hàng và thu phí cung cấp dịch vụ đạt hơn 14.967 tỷ đồng, tăng gần 186% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, doanh thu từ bán hàng 13.511 tỷ đồng, tăng 264% so với cùng kỳ năm ngoái, được ghi nhận từ việc bàn giao các dự án như NovaHills Mui Ne, Saigon Royal, Aqua City, NovaWorld Phan Thiet, NovaWorld Ho Tram, Victoria Village; doanh thu từ cung cấp dịch vụ 1.457 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2021, tổng tài sản đạt 201.520 tỷ đồng, tăng 39,4% so với cuối năm 2020. Trong đó, hàng tồn kho hơn 109.767 tỷ đồng, tăng 26,4% so với thời điểm cuối năm trước chủ yếu đến từ việc đẩy mạnh đầu tư phát triển tại các dự án như Aqua City, NovaWorld Phan Thiet, NovaWorld Ho Tram, NovaHills Mui Ne và từ việc nhận chuyển nhượng các dự án mới. 92,5% tổng hàng tồn kho (tương đương hơn 101.515 tỷ đồng) là giá trị quỹ đất và chi phí dự án đang xây dựng, phần còn lại là bất động sản (BDS) đã xây dựng hoàn thành và hàng hóa BDS, BDS đã hoàn thiện chờ bàn giao cho khách hàng.

HAX: lãi ròng quý IV gấp đôi lên hơn 125 tỷ đồng

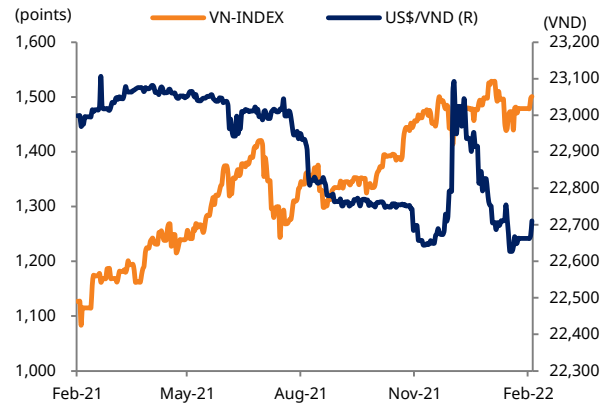
Haxaco (HoSE: HAX) công bố BCTC hợp nhất quý IV với doanh thu tăng 19% lên 2.156 tỷ đồng. Giá vốn tăng ít hơn dẫn đến lãi gộp đạt hơn 202 tỷ đồng, tăng 71% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính (chủ yếu là chi phí lãi vay) và quản lý đều giảm; chi phí bán hàng gần như tương đương cùng kỳ. Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tại quý IV/2021 gấp đôi đạt hơn 125,5 tỷ đồng. Mức lãi này cải thiện so với khoản lỗ 33 tỷ đồng tại quý trước đó do ảnh hưởng bởi dịch - đây cũng là mức lỗ cao nhất trong lịch sử hoạt của Haxaco. Lý giải về kết quả trên, công ty cho biết đơn vị đã tận dụng thời cơ khi TP HCM bắt đầu mở cửa lại từ quý IV. Haxaco đẩy mạnh các chiến dịch quảng bá trên nền tảng trực tuyến, tối đa hóa lợi nhuận trên từng chiếc xe, tiếp tục tiết giảm các chi phí phát sinh. Đồng thời, chính sách hỗ trợ của Chính phủ về việc giảm lệ phí trước bạ đối với ô tô đã kích thích nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng. Theo đó, số lượng xe bán của Haxaco tăng trưởng trở lại, đạt chỉ tiêu doanh số bán hàng. Ngoài ra, sự ưu đãi lãi suất của các ngân hàng liên kết cũng như việc sử dụng nguồn vốn hiệu quả đã góp phần giảm chi phí tài chính, tăng lợi nhuận.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



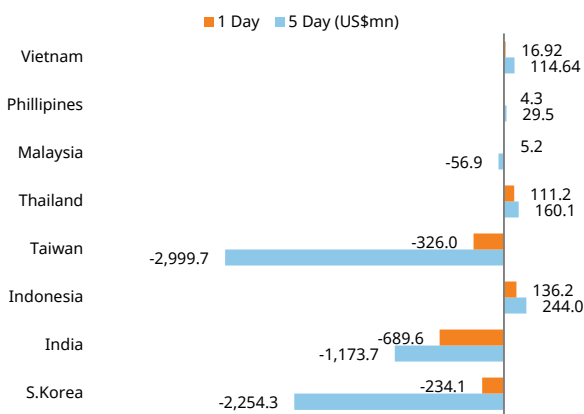
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



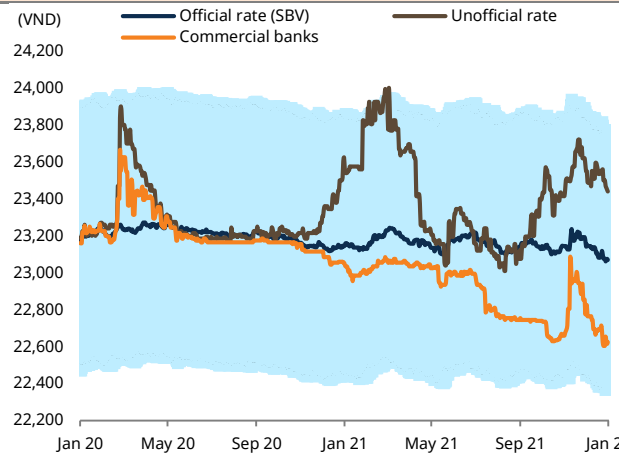
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



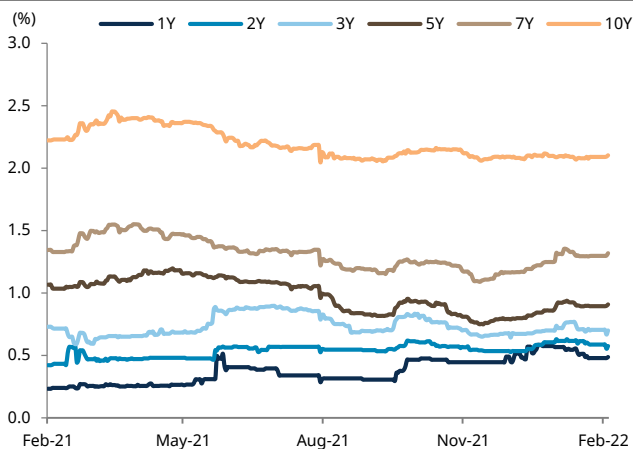
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



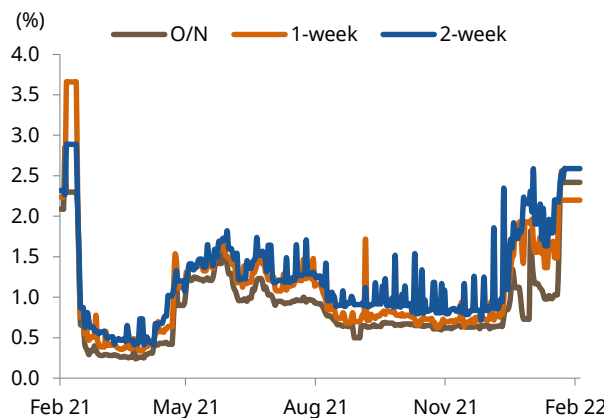
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,550.46	4,095,471		0.6	2.3	1.2	41.9	14.9	12.6	2.7	2.3	35.0	18.5	23.0	20.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	35,750	96,595	30.0	3.0	2.6	7.4	62.5	10.1	7.8	2.2	1.7	26.5	29.3	23.9	24.2
BIDV	BID VN	47,350	239,521	16.8	-0.1	-3.4	20.8	48.5	22.7	19.5	2.9	2.4	81.7	16.5	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	55,400	41,125	26.4	-0.2	7.4	-0.4	-3.5	21.9	18.7	1.9	1.8	20.9	16.7	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	36,500	175,410	25.9	0.6	-1.4	9.9	38.4	12.4	9.6	1.9	1.6	2.9	29.9	15.9	18.9
FPT Corp	FPT VN	90,600	82,224	49.0	1.2	4.7	-3.0	46.1	20.8	15.8	4.6	3.8	21.4	32.2	23.4	25.5
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	114,000	218,190	2.8	-0.6	4.1	6.0	44.3	26.2	18.5	4.3	3.9	8.1	41.6	17.4	22.2
Vietnam Rubber Group	GVR VN	33,000	132,000	0.5	2.5	5.6	-14.3	37.8	31.0	26.1	2.8	#N/A	12.8	18.6	8.9	9.9
HDBank	HDB VN	31,400	63,183	17.3	1.0	4.5	3.6	67.4	10.3	9.5	2.2	1.7	42.5	9.0	23.3	20.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	45,550	203,742	23.6	5.8	5.3	-0.5	50.3	5.9	6.4	2.2	1.6	170.6	-7.4	46.1	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	50,400	32,404	32.7	-0.4	1.0	-11.0	78.8	28.1	21.4	3.2	3.0	-4.4	31.3	12.2	15.6
MBBank	MBB VN	33,800	127,707	23.2	0.0	3.7	18.2	90.9	10.1	8.8	2.1	1.7	53.0	14.4	23.6	22.2
Masan Group Corp	MSN VN	145,500	171,768	28.7	-1.6	-4.9	-5.5	70.0	20.0	27.7	5.2	6.1	589.7	-27.9	35.1	21.7
Mobile World Investment Corp	MWG VN	136,300	97,159	49.0	1.8	4.0	0.6	59.1	21.9	15.6	4.8	4.0	7.7	40.2	27.3	27.9
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	79,200	152,889	7.3	-1.0	0.3	-8.3	81.2	43.5	36.2	4.4	4.4	-18.5	20.1	10.6	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	89,000	43,857	2.8	-2.2	-1.1	-4.3	78.4	23.2	#N/A	6.2	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	58,800	74,711	17.2	0.2	8.1	4.4	13.1	25.9	18.8	3.0	3.0	230.7	38.0	12.3	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	105,000	23,873	47.4	-2.1	8.2	11.8	29.8	23.1	17.2	4.0	3.6	5.5	34.3	18.3	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	17,900	41,920	2.7	0.3	8.2	-11.2	47.3	23.6	19.8	1.4	1.2	-23.9	18.7	6.1	6.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	154,800	99,270	62.5	1.8	6.8	1.0	-11.0	27.7	24.2	4.7	3.9	-21.7	14.7	17.9	19.0
SSI Securities Corp	SSI VN	45,650	44,844	39.0	-0.4	6.7	-11.5	125.8	16.4	21.8	3.2	#N/A	114.9	-24.7	22.5	13.7
Sacombank	STB VN	35,850	67,585	18.4	0.7	3.3	12.2	106.0	19.3	17.7	2.0	1.8	48.8	8.8	10.8	11.9
Techcombank	TCB VN	53,800	188,887	22.5	1.9	3.7	8.8	53.7	10.5	9.3	2.0	1.7	46.3	13.0	21.7	20.1
Tien Phong Bank	TPB VN	42,000	66,434	29.6	0.7	5.7	2.4	116.4	12.7	11.0	2.6	2.1	30.7	16.3	22.6	21.1
Vietcombank	VCB VN	92,000	435,392	23.6	-0.4	-4.0	15.3	24.8	15.6	17.6	3.1	3.1	68.6	-11.3	21.4	20.5
Vinhomes JSC	VHM VN	81,200	353,575	23.8	-1.2	0.2	-4.9	11.5	9.0	9.9	2.8	2.3	41.6	-9.2	36.4	26.5
Vingroup JSC	VIC VN	87,300	332,957	13.6	-4.3	-9.1	-14.6	-2.8	NA	63.1	2.9	3.4	-154.2	-269.8	-3.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	131,500	71,222	16.4	0.8	8.4	6.2	5.5	442.8	38.4	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	82,000	171,376	54.5	-1.8	3.5	-3.8	-22.1	18.2	16.2	5.2	4.9	-5.3	12.4	29.3	33.0
VPBank	VPB VN	37,300	165,816	15.2	2.8	6.9	7.8	86.5	14.0	11.1	2.1	1.7	12.4	26.0	18.0	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	35,500	80,667	30.1	0.0	7.1	2.2	14.9	61.4	28.0	2.6	2.4	-44.8	118.9	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	3.33	5,859,692	0.2	1.4	-1.8	38.6	17.5	14.3	2.7	2.4	34.0	22.6	19.7	19.4
Ô tô và phụ tùng	0.05	9,170	0.0	-4.4	-6.1	27.4	7.0	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Ngân hàng	3.26	1,982,210	0.0	4.8	7.3	33.7	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Xây dựng cơ bản	-0.40	300,106	0.0	-7.6	7.5	114.6	13.4	11.0	0.5	0.4	26.8	34.6	8.1	8.5
May mặc và trang sức	-0.09	50,703	0.0	-1.4	-1.2	51.0	16.0	11.4	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.05	9,489	0.0	-2.4	-1.2	13.9	#N/A	19.3	#N/A	#N/A	186.8	-126.8	-8.7	2.6
Dịch vụ tài chính	0.07	165,239	0.0	-5.1	-7.1	128.2	9.1	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.8	12.4
Năng lượng	0.02	99,245	0.0	0.6	1.9	8.8	45.5	17.3	2.5	2.5	161.8	122.9	12.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.36	575,508	0.0	-2.3	-3.5	10.4	20.4	18.0	4.8	4.1	139.3	7.6	22.4	20.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.03	3,513	0.0	-6.6	-2.7	67.3	10.0	13.1	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.9	10.0
Bảo hiểm	0.06	54,742	0.0	-0.5	-6.1	-7.8	18.0	15.2	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	5.00	516,211	0.0	-2.0	-5.2	47.7	13.5	12.5	1.3	1.0	124.6	2.0	26.8	20.2
Dược phẩm	-0.06	31,955	0.0	-1.1	-11.6	9.6	11.9	10.2	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Bất động sản	-4.88	1,295,017	0.0	-3.0	1.9	35.5	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.4	26.3	12.8	12.9
Bán lẻ	0.47	113,223	0.0	0.9	-1.3	62.0	19.9	14.6	4.5	3.6	86.4	38.1	24.4	26.0
Phần mềm và dịch vụ	0.28	89,278	0.0	-1.0	-5.3	57.0	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Thiết bị và phần cứng	-0.04	9,680	0.0	1.0	-0.5	200.0	20.3	14.8	6.7	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Vận tải	0.10	206,489	0.0	-2.8	-1.5	17.2	87.5	83.2	0.6	0.6	65.5	479.1	-175.8	64.1
Tiện ích	-0.18	329,223	0.0	1.2	6.7	17.8	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	45,550	5.8	26,528,800	2.9
VPB VN	37,300	2.8	22,298,900	1.2
TCB VN	53,800	1.9	16,481,000	0.9
GVR VN	33,000	2.5	1,165,800	0.8
ACB VN	35,750	3.0	32,461,200	0.7
SAB VN	154,800	1.8	123,100	0.4
MWG VN	136,300	1.8	1,450,000	0.4
OCB VN	28,800	3.8	8,271,800	0.4
BCM VN	81,000	1.6	595,100	0.3
HSG VN	34,100	6.9	6,904,900	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	87,300	-4.3	8,010,800	-3.9
VHM VN	81,200	-1.2	3,101,900	-1.1
VNM VN	82,000	-1.8	2,708,900	-0.8
MSN VN	145,500	-1.6	502,000	-0.7
DIG VN	63,800	-6.9	6,680,600	-0.6
VCB VN	92,000	-0.4	1,146,400	-0.5
SSB VN	38,200	-2.8	2,174,600	-0.5
NVL VN	79,200	-1.0	2,143,700	-0.4
GAS VN	114,000	-0.6	637,800	-0.3
PDR VN	89,000	-2.2	2,892,800	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.